

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 262/2024/HS-ST
Ngày 09/9/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Tuyết Nhung, bà Nguyễn Thị Tú Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Lê Viết Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 06 và 09 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 228/2024/HSST ngày 02 tháng 8 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 239/2024/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Thị Thu T; Giới tính: Nữ; Sinh ngày: 14/8/1993; Tại: tỉnh Đắk Lắk; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ B, khu phố F, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Tiền án, Tiền sự: Không; Con ông: Nguyễn T1, sinh năm: 1966, con bà: Trần Thị Thu T2, sinh năm: 1971; Bị cáo có chồng là Lê Triệu Nguyễn L, sinh năm 1995. Bị cáo có 01 con, sinh năm 2023.

Bị cáo Nguyễn Thị Thu T đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, từ ngày 02/11/2023 cho đến nay. (Có mặt tại phiên tòa)

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Bích H (Có mặt)

Địa chỉ: C, tầng A, Block B - C N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Thu T (sinh năm 1993, trú tại tổ B, khu phố F, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận) với chị Nguyễn Thị Bích H (sinh năm 1980, trú

tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk) có quan hệ làm ăn với nhau, T vay mượn tiền của chị H để làm hồ sơ đáo hạn các khoản vay ngân hàng. Sau đó do làm ăn thua lỗ, ngân hàng chậm giải ngân các khoản vay nên T chậm trễ trong việc trả tiền nợ gốc và tiền lãi cho chị H. Sau nhiều lần chị H yêu cầu T trả tiền gốc và tiền lãi nhưng T không trả được nên chị H yêu cầu T phải có tài sản thế chấp đưa cho bà H để đảm bảo việc trả nợ. Do T không có tài sản nên đã đặt làm giả 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) sử dụng đưa cho chị H để chị H tin tưởng cho T vay tiền và gia hạn thời gian trả nợ. Cụ thể:

Tháng 4/2020 Nguyễn Thị Thu T dùng điện thoại di động hiệu Iphone 7 Plus gắn sim số 0905155629 đăng nhập vào tài khoản zalo có tên “Nguyễn Thanh T” kết bạn với với tài khoản zalo của 01 đối tượng (chưa rõ nhân thân lai lịch) yêu cầu làm 02 Giấy CNQSDĐ giả. Đối tượng nhắn tin hỏi T muốn làm giả giấy chứng nhận như thế nào? T liền đưa thông tin: “Họ tên: Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1993, số chứng minh nhân dân: 241490673, trú tại: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, diện tích thửa đất 7.000m² tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk”. Các thông tin khác và 01 giấy chứng nhận còn lại T nói chủ tài khoản zalo tự lấy thông tin để làm giả, số tiền T nhờ làm giả 02 Giấy CNQSDĐ là 5.000.000 đồng. Khoảng 01 tuần sau, đối tượng (chưa rõ nhân thân lai lịch) nhắn tin cho T đã làm xong 02 Giấy CNQSDĐ giả và xin địa chỉ gửi về cho T thì T cung cấp địa chỉ tại đường Y, phường T, thành phố B. Khoảng 03 ngày sau, người giao hàng (chưa rõ nhân thân lai lịch) đưa cho T nhận được 02 Giấy CNQSDĐ giả có thông tin như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 208417, đứng tên bà Xà Thị Bích T3, sinh năm 1983, số CMND: 245079093, địa chỉ thường trú: huyện C, tỉnh Đắk Nông. Thửa đất số 561, tờ bản đồ số 3, địa chỉ tổ F, cụm B, phường K, quận T, thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 208417, đứng tên bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1993, số CMND: 241490673, địa chỉ thường trú: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Thửa đất số 325, tờ bản đồ số 33, địa chỉ xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận được 02 Giấy CNQSDĐ giả, ngày 20/4/2020 T đến nhà gặp chị H tại chung cư H, phường T, thành phố B đưa cho chị H 02 Giấy CNQSDĐ giả để chị H tin tưởng cho T vay tiền và gia hạn thời gian trả nợ. Khi T đưa hai giấy chứng nhận cho chị H, T nói một giấy chứng nhận đứng tên T, giấy chứng nhận còn lại là của bạn làm ăn chung cùng T cho mượn. Chị H không biết 02 Giấy CNQSDĐ giả nên nói T viết thêm 02 giấy ủy quyền chính chủ tài sản. Sau đó T tự viết giấy ủy quyền giấy chứng nhận thửa đất đứng tên Nguyễn Thị Thu T đưa cho chị H rồi đi về. Đến ngày 22/4/2020 T tự viết giấy ủy quyền thửa đất đứng tên Xà Thị Bích T3, tự ký tên và điểm chỉ rồi đưa cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Xà Thị Bích T3 cho chị H để chị H tin tưởng cho T vay tiền và gia hạn thời gian trả nợ. Sau đó chị Nguyễn Thị Bích H đã làm đơn trình báo đến Cơ quan điều tra để xử lý.

Cơ quan điều tra tạm giữ:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT208417, thửa đất số 325, tờ bản đồ số 33; địa chỉ tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; diện tích 7000 m²; số vào sổ cấp GCN là CH/03801; do Chủ tịch UBND huyện K ký cấp ngày 09/12/2018; người sử dụng đất là Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1993, CMND số 241490673, địa chỉ thường trú tại phường T, TP ., tỉnh Đắk Lắk;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT208417, thửa đất số 561, tờ bản đồ số 3; địa chỉ tại Tổ F, cụm B, phường K, quận T, TP Hà Nội; diện tích 100 m²; số vào sổ cấp GCN là CH0589; do Phó Giám đốc Sở T4 là Nguyễn Hữu N ký cấp ngày 10/9/2018; người sử dụng đất là Xà Thị Bích T3, sinh năm 1983, CMND số 245079093, địa chỉ thường trú tại huyện C, tỉnh Đắk Nông;

- 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu APPLE, loại máy IPHONE 7 Plus, màu hồng, dung lượng 128Gb, số I: 355347085755797;

- 01 Hợp đồng vay tiền, lập ngày 31/8/2020; bên cho vay: Nguyễn Thị Kim L1, bên vay: Nguyễn Thị Thu T, số tiền vay: 3.000.000.000 tỷ đồng; công chứng tại Văn phòng C, địa chỉ: 1 Y, phường T, thành phố B; số công chứng 1289, quyền số 08TP/CC- SCC/HĐGD; 01 Hợp đồng vay tiền, lập ngày 04/9/2020; bên cho vay: Nguyễn Thị Kim L1, bên vay: Nguyễn Thị Thu T, số tiền vay: 1.270.000.000 đồng; công chứng tại Văn phòng C1; số công chứng 0185, quyền số 09TP/CC-SCC/HĐGD;

- 01 Hợp đồng vay tiền, lập ngày 16/01/2020; bên cho vay: Phan Đình H1, bên vay: Nguyễn Thị Thu T, số tiền vay: 3.800.000.000 đồng; công chứng tại Văn phòng C2, địa chỉ: C N, thành phố B; số công chứng 00806, quyền số 01; 01 Hợp đồng cho vay tài sản số 01/2020/HĐ, lập ngày 30/7/2020, bên cho vay: Phan Đình H1, bên vay: Nguyễn Thị Thu T, số tiền vay: 2.230.000.000 đồng, dưới mục đại diện bên B có chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Thu T.

Tại Kết luận giám định số 924/KLGD-PC09 ngày 22/9/2021 của Phòng K Công an tỉnh Đ, kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Thu T trên mẫu cần giám định kí hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Thu T trên mẫu so sánh kí hiệu M1, là do cùng một người ký và viết ra.

Tại Kết luận giám định số 1229/KL-KTHS ngày 13/10/2023 của Phòng K Công an tỉnh Đ, kết luận:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác 18 gắn liền với đất số CT 208417, đề ngày 10 tháng 9 năm 2018 (kí hiệu A1) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 208417, đề ngày 09 tháng 12 năm 2018 (kí hiệu A2) là giả.

- Chữ ký mang tên Nguyễn Hữu N trên tài liệu cần giám định kí hiệu A1 so với chữ ký mang tên Nguyễn Hữu N trên các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M2, M3 không phải do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung “SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG * THÀNH PHỐ HÀ NỘI - CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” trên - tài liệu cần giám định kí hiệu A so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các - tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M2, M3, không cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC T. ĐẮK LẮK ★” trên tài liệu cần giám định kí hiệu A2 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M5, M6, M7, không cùng một con dấu đóng ra.

Tại bản cáo trạng số 240/CT-VKS - HS ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu T về tội “*Sử dụng con dấu tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại khoản 2 điều 341 Bộ luật Hình sự.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đã đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản cáo trạng số 240/CT-VKS - HS ngày 02 tháng 8 năm 2024, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thu T phạm tội “*Sử dụng con dấu tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” quy định tại khoản 2 điều 341 của Bộ luật hình sự.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Thu T mức án từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm.

Về xử lý vật chứng:

Đề nghị tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 điện thoại đi động nhãn hiệu Apple, loại máy Iphone 7 plus, màu hồng, dung lượng 128gb, số Imei 355347085755797 là tài sản của bị cáo T sử dụng vào việc phạm tội.

Tại phiên tòa bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã khai tại Cơ quan điều tra, cũng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã truy tố. Bị cáo không tranh luận bào chữa gì chỉ đề nghị hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình thực hiện các quyết định điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không xuất trình thêm chứng cứ tài liệu gì, bị cáo cũng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp.

Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tháng 4/2020 tại thành phố B, bị cáo Nguyễn Thị Thu T đã 02 lần sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT208417, thửa đất số 325, tờ bản đồ số 33; địa chỉ tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT208417, thửa đất số 561, tờ bản đồ số 3; địa chỉ tại Tổ F, cụm B, phường K, quận T, thành phố Hà Nội, là các giấy tờ giả để vay tiền và gia hạn thời gian trả nợ thì bị Cơ quan điều tra phát hiện xử lý.

Xét lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, và tại phiên tòa phù hợp với nội dung bản cáo trạng đã truy tố, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa.

[2]. Lời luận tội của Đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, chứng minh đầy đủ các tình tiết liên quan đến hành vi phạm tội, cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, như vậy quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu T về tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Điều 341 Bộ luật Hình sự quy định:

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

b, Phạm tội hai lần trở lên.

Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự quản lý hành chính. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan tổ chức trong lĩnh vực cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Song, do động cơ vụ lợi cá nhân, bị cáo đã sử dụng giấy tờ giả để vay tiền và gia hạn thời hạn trả nợ nên bị cáo phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình gây ra.

[3]. Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đều đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, bị cáo đang mang thai 07 tháng, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự mà bị cáo được hưởng cần áp dụng trong khi lượng hình, để giảm nhẹ một phần hình phạt, đồng thời thể hiện được chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật Nhà nước ta. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết phải cách ly bị cáo với đời sống xã hội mà cho bị

cáo tự cải tạo ngoài xã hội cũng đủ tác dụng giáo dục và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội.

[4]. Các vấn đề khác:

Đối với 04 hợp đồng vay tiền, gồm: 01 Hợp đồng vay tiền, lập ngày 31/8/2020; bên cho vay: Nguyễn Thị Kim L1, bên vay: Nguyễn Thị Thu T, số tiền vay: 3.000.000.000 tỷ đồng; 01 Hợp đồng vay tiền, lập ngày 04/9/2020; bên cho vay: Nguyễn Thị Kim L1, bên vay: Nguyễn Thị Thu T, số tiền vay: 1.270.000.000 đồng; 01 Hợp đồng vay tiền, lập ngày 16/01/2020; bên cho vay: Phan Đình H1, bên vay: Nguyễn Thị Thu T, số tiền vay: 3.800.000.000 đồng và 01 Hợp đồng cho vay tài sản, lập ngày 30/7/2020, bên cho vay: Phan Đình H1, bên vay: Nguyễn Thị Thu T, số tiền vay: 2.230.000.000 đồng, dưới mục đại diện bên B có chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Thu T. Quá trình điều tra xác định: Nguyễn Thị Thu T không có ý thức chiếm đoạt tài sản, đây là tranh chấp vay mượn dân sự, không có sự việc phạm tội. Cơ quan điều tra đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại các hợp đồng cho những người cho vay tiền nhận quản lý.

Đối với việc bị cáo Nguyễn Thị Thu T bị chị Nguyễn Thị Bích H tố cáo lừa đảo chiếm đoạt của chị H số tiền 6.240.000.000 đồng. Quá trình điều tra, xác định: Khi chị Nguyễn Thị Bích H cho Nguyễn Thị Thu T vay tiền thì có hợp đồng công chứng rõ ràng, T không có ý thức chiếm đoạt tài sản, đây là tranh chấp hợp đồng vay mượn dân sự, tại phiên tòa chị H có đơn đề nghị rút yêu cầu tố giác tội phạm và xác định đây là quan hệ dân sự tranh chấp vay mượn tài sản, không có sự việc phạm tội nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với người (chưa rõ nhân thân lai lịch) được Nguyễn Thị Thu T thuê làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thị Thu T và Xà Thị Bích T3; người giao 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đứng tên Nguyễn Thị Thu T và Xà Thị Bích T3. Cơ quan điều tra chưa xác minh được nhân thân lai lịch, nên tách ra khỏi vụ án để tiếp tục xác minh làm rõ, xử lý sau.

[5]. Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 điện thoại đi động nhãn hiệu Apple, loại máy Iphone 7 plus, màu hồng, dung lượng 128gb, số Imei 355347085755797 là tài sản của bị cáo T sử dụng vào việc phạm tội

[6]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Thu T phạm tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Thu T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Thu T cho Ủy ban nhân dân phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận là nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Nguyễn Thị Thu T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo Nguyễn Thị Thu T cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 điện thoại đi động nhãn hiệu Apple, loại máy Iphone 7 plus, màu hồng, dung lượng 128gb, số Imei 355347085755797 là tài sản của bị cáo T sử dụng vào việc phạm tội

(Đặc điểm tài sản như biên bản giao nhận vật chứng tài sản ngày 08/8/2024 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột và Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Thị Thu T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo, đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 - TANDTC;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Công an Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. Buôn Ma Thuột;
- Bị cáo; Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hoài Trang

